UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/QĐ-SLĐTBXH	*Quảng Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 9215/QĐ-SLĐTBXH ngày 30/12/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023,

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình,

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội *(chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở, Trưởng Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Sở và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- BBT trang TTĐT Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, VPS, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Trường Sơn

Biểu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Chương: 424

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-SLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	5. Trung tâm CS& PHCN cho NTT	6. Cơ sở cai nghiện Ma Túy
1	*2*	*3*	*4 = (5) + … + (10)*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								
I	**Số thu phí, lệ phí**								
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	**Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại**								
1	Chi sự nghiệp								
2	Chi quản lý hành chính								
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**								
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	**Dự toán chi Ngân sách nhà nước**								
I	**Dự toán chi Ngân sách nhà nước**	**39.790**	**39.790**	**11.647**	**4.860**	**3.543**	**6.752**	**8.126**	**4.862**
1	**Chi quản lý hành chính**	**6.147**	**6.147**	**6.147**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	**5.747**	**5.747**	***5.747***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	**100**	**100**	*100*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức của công chức	**5.290**	**5.290**	5.290	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	5. Trung tâm CS& PHCN cho NTT	6. Cơ sở cai nghiện Ma Túy
1	*2*	*3*	*4 = (5) + … + (10)*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên của Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	**457**	**457**	457	0	0	0	0	0
1.2	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	**400**	**400**	***400***					
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**5.260**	**5.260**	**400**	**4.860**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	**2.060**	**2.060**	***400***	***1660***	***0***	***0***	***0***	***0***
-	Quản lý dạy nghề	**400**	**400**	400	0	0	0	0	0
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	**44**	**44**		44				
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức của viên chức	**1.592**	**1.592**		1.592				
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên của Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	**68**	**68**		68				
2.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	**3.200**	**3.200**	***0***	***3.200***	***0***	***0***	***0***	***0***
3	**Chi đảm bảo xã hội**	**28.383**	**28.383**	**5.100**	**-**	**3.543**	**6.752**	**8.126**	**4.862**
3.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	**18.449**	**18.449**	***2.900***	**-**	***3.043***	***4.537***	***4.750***	***3.219***
	Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	**309**	**309**			*69*	*88*	*97*	*55*
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên theo định mức của viên chức	**14.059**	**14.059**			2.513	4.273	4.398	2.875
-	Quỹ lương và chi hoạt động thường xuyên của Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	**1.490**	**1.490**			530	264	352	344
3.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	**9.934**	**9.934**	***2.200***		***500***	***2.215***	***3.376***	***1.643***